BỘ TÀI CHÍNH

Số: 1107 /QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2017

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
SỐ: 2109
ĐẾN Ngày: 30/6/17
Chuyển: PKT (Tm)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu quy định tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2017-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Tổng Giám đốc Kho bạc nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức liên quan đến hoạt động cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, QLN (150b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu quy định
tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2017-2020

(kèm theo Quyết định số 1107 /QĐ-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017)

STT	Tỉnh	Tỷ lệ cho vay lại	
		Vốn vay ODA	Vốn vay ưu đãi
1	Cao Bằng (*)	10%	30%
2	Điện Biên (*)	10%	30%
3	Bắc Kạn (*)	10%	30%
4	Hà Giang (*)	10%	30%
5	Lạng Sơn	10%	70%
6	Yên Bái (*)	10%	30%
7	Tuyên Quang	10%	70%
8	Lai Châu (*)	10%	30%
9	Đắk Nông	20%	70%
10	Nam Định	20%	70%
11	Hoà Bình	20%	70%
12	Gia Lai	20%	70%
13	Đắk Lắk	20%	70%
14	Quảng Trị (*)	20%	70%
15	Kon Tum (*)	20%	70%
16	Sóc Trăng	20%	70%
17	Quảng Bình (*)	20%	70%
18	Thanh Hoá (*)	20%	70%
19	Bắc Giang (*)	20%	70%
20	Sơn La (*)	20%	70%
21	Lào Cai (*)	20%	70%
22	Trà Vinh	20%	70%
23	An Giang	20%	70%
24	Phú Thọ (*)	20%	70%
25	Bến Tre	20%	70%
26	Phú Yên	20%	70%
27	Hà Tĩnh	20%	70%
28	Nghệ An (*)	20%	70%
29	Đồng Tháp	30%	70%
30	Thái Bình	30%	70%
31	Hậu Giang	30%	70%
32	Bạc Liêu	30%	70%

STT	Tỉnh	Tỷ lệ cho vay lại	
		Vốn vay ODA	Vốn vay ưu đãi
33	Lâm Đồng (*)	30%	70%
34	Cà Mau	30%	70%
35	Ninh Thuận (*)	30%	70%
36	Bình Phước	30%	70%
37	Bình Định (*)	30%	70%
38	Ninh Bình	30%	70%
39	Kiên Giang	30%	70%
40	Bình Thuận	30%	70%
41	Thái Nguyên	30%	70%
42	Tiền Giang	30%	70%
43	Thừa Thiên Huế	30%	70%
44	Vĩnh Long	30%	70%
45	Hà Nam	30%	70%
46	Tây Ninh	30%	70%
47	Long An	30%	70%
48	Hưng Yên	50%	100%
49	Cần Thơ	50%	100%
50	Khánh Hoà	50%	100%
51	Quảng Ngãi (*)	50%	100%
52	Hải Dương	50%	100%
53	Bắc Ninh	50%	100%
54	Quảng Nam (*)	50%	100%
55	Đà Nẵng	50%	100%
56	Hải Phòng	50%	100%
57	Bà Rịa - Vũng Tàu	50%	100%
58	Bình Dương	50%	100%
59	Vĩnh Phúc	50%	100%
60	Quảng Ninh	50%	100%
61	Đồng Nai	50%	100%
62	Tp. Hồ Chí Minh	80%	100%
63	Hà Nội	80%	100%

Ghi chú:
(*) Các địa phương có huyện nằm trong danh sách theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/7/2018 về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.